

Số: /2022/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (được đính chính bởi Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa Xã hội - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Những nội dung khác liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội không được quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật khác liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, khẩn cấp tại cộng đồng; hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

2.2. Các đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh

a) Đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh bao gồm các đối tượng sau:

- Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

- Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng.

- Người thuộc hộ nghèo B (là hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động) không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo A (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động), hộ cận nghèo.

- Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số.

b) Các chính sách trợ giúp khác:

Ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng, các đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được hưởng các chính sách trợ giúp sau đây:

- Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội tại cộng đồng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

c) Hồ sơ, thủ tục xét duyệt trợ cấp, mai táng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và phương thức chi trả trợ cấp cho đối tượng tại mục 2.2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện như hồ sơ, thủ tục xét duyệt trợ cấp, mai táng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và phương thức chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng ở cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

d) Trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau, hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

2.3. Hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện.

Điều 2. Mức chuẩn và hệ số trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng chẵn).

b) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng; trợ cấp đột xuất; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Hệ số trợ giúp xã hội

a) Các đối tượng quy định tại mục 2.1, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này hưởng hệ số tương ứng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Các đối tượng quy định tại mục 2.2, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng hệ số 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết này.

- Mức chi thuê người chăm sóc 01 đối tượng quy định tại mục 2.3, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này là 536.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). Trường hợp nuôi ghép không quá 02 đối tượng/một người chăm sóc mức chi 804.000 đồng/ngày công 24 giờ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... thángnăm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh,
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo